

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-10-2025
V/v “Ly hôn và tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết;
- Bà Trương Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2025/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2025 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị Lệ T, sinh năm: 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường A, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Anh Bùi Minh H, sinh năm: 1987 (vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường B1, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các giai đoạn tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị Lệ T trình bày:

Trước khi kết hôn, chị và anh Bùi Minh H có tìm hiểu nhau khoảng hai tháng. Cả hai tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 28/01/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A (nay là phường B1, tỉnh Gia Lai). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ chồng tại thôn Q, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Cuộc sống vợ chồng ngay từ thời gian đầu đã không hạnh phúc. Nguyên nhân do anh H không chịu đi làm, không có nghề nghiệp, thường xuyên lấy tiền của chị để tiêu xài cá nhân. thỉnh thoảng anh H lại đi ăn nhậu rồi về chửi mắng, xúc phạm chị. Mâu thuẫn kéo dài cho đến tháng 05 năm 2023, sau khi cha và em trai chị chết, chị khuyên anh H về nhà mẹ chị ở thì anh H đồng ý. Từ khi về nhà mẹ chị ở thì mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra. Anh H vẫn không chịu đi làm, thường xuyên bảo chị đưa tiền, nghi ngờ chị không chung thủy rồi chửi mắng xúc phạm chị và xúc phạm mẹ chị. Mâu thuẫn thường xuyên xảy ra nên anh H đưa hai người con chung về nhà cha mẹ anh H ở từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 đến nay. Chị xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục sống chung với anh H nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung gồm: Bùi Thị Khánh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2016 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2018. Cả hai con chung đang ở với anh H. Cháu Đ đang học lớp 2A, qua trao đổi tình hình học tập của cháu Đ với giáo viên chủ nhiệm, chị nhận thấy anh H ít quan tâm đến cháu Đ và kết quả học tập của cháu Đ chưa tốt. Chị đang làm nhân viên tại Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam với mức thu nhập ổn định. Mặt khác, theo kết quả siêu âm ngày 17/10/2024, anh H đang gặp vấn đề về thận nên không bảo đảm về mặt sức khỏe để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Minh Đ, giao cháu Bùi Thị Khánh H1 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giao hai người con chung cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng thì chị không cấp dưỡng nuôi con.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Theo các lời khai có tại hồ sơ, bị đơn anh Bùi Minh H trình bày:

Trước khi kết hôn, anh và vợ Phan Thị Lệ T có tìm hiểu nhau khoảng hai tháng. Cả hai tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 28/01/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ anh tại thôn Q, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Cuộc sống vợ chồng vẫn bình thường. Nguyên nhân chị T làm Đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn là do chị T nghe lời mẹ, bảo anh về nhà mẹ chị T ở, vợ chồng và hai con về ở nhà mẹ chị T thời gian khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn giữa anh với mẹ chị T nên anh về nhà cha mẹ anh ở từ cuối năm 2024 đến nay. Anh xác định

không còn tình cảm và không thể tiếp tục sống chung với chị T nữa nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung gồm: Bùi Thị Khánh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2016 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2018. Cả hai con chung hiện đang ở với anh. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi hai người con chung. Mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng anh vẫn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian hai con chung ở với anh thì anh vẫn bảo đảm cho hai con ăn học đầy đủ. Hiện nay anh đang làm công nhân may tại Công ty may Nhà Bè ở phường B1.

Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án có vi phạm quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị Lệ T và anh Bùi Minh H.
2. Về con chung: Giao 02 người con chung gồm: Bùi Thị Khánh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2016 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2018 cho anh Bùi Minh H tiếp tục nuôi dưỡng; Ghi nhận sự tự nguyện của anh H về việc không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xét.
4. Chị Phan Thị Lệ T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Phan Thị Lệ T yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” với anh Bùi Minh H có địa chỉ cư trú tại tổ dân phố Q, phường B1, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Anh Bùi Minh H vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T có Đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải. Theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án

thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

[4] Tại phiên tòa, khi trình bày yêu cầu giải quyết về con chung, chị T đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: tin nhắn qua ứng dụng Zalo giữa chị và giáo viên chủ nhiệm của cháu Đ; Phiếu lương tháng 9/2025 của chị T tại Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam; Phiếu siêu âm ngày 17/10/2025 của anh H; Sao kê tài khoản ngân hàng Vietcombank của chị T ngày 27/10/2025. Xét thấy, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/10/2025, chị T xác định không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào mới, không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ mới, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác. Mặt khác, khoản 4 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, chị T cũng không chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ. Như vậy, Hội đồng xét xử vẫn ghi nhận lời khai của chị T tại phiên tòa theo quy định tại khoản 5 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không chấp nhận các chứng cứ do chị T giao nộp tại phiên tòa.

[5] Chị T và anh H tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 28/01/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định (nay là phường B1, tỉnh Gia Lai). Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp. Quá trình chung sống, chị T và anh H đều thừa nhận vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn và không còn sống chung trên thực tế. Chị T yêu cầu ly hôn và anh H đồng ý. Theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh H.

[6] Chị T và anh H có hai người con chung gồm: Bùi Thị Khánh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2016 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2018. Hiện nay các con chung đang ở với anh H và có nguyện vọng muốn tiếp tục ở với anh H. Xét thấy, các cháu H1 và Khánh đang học tại Trường Tiểu học Nhơn Khánh và đang được anh H nuôi dưỡng. Anh H cũng có yêu cầu tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung. Để bảo đảm sự ổn định về mặt tâm lý, hạn chế sự xáo trộn về môi trường sống và học tập của hai con chung, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải tiếp tục giao hai con chung cho anh H nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ là trái với nguyện vọng của cháu Đ. Nếu giao cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng có thể gây xáo trộn về môi trường sống và học tập của cháu Đ, ảnh hưởng đến sự ổn định về mặt tâm lý khi không tiếp tục ở với chị gái là Bùi Thị Khánh H1. Sau khi đối chiếu các quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ.

[7] Anh H không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[8] Chị T và anh H không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[9] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

[10] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 95, khoản 4 Điều 96, Điều 97, Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 2 Điều 208, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Áp dụng Điều 55; Điều 58; khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị Lệ T và anh Bùi Minh H.

2. Tiếp tục giao cháu Bùi Thị Khánh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2016 và cháu Bùi Minh Đ, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2018 cho anh Bùi Minh H tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Bùi Minh H về việc không yêu cầu chị Phan Thị Lệ T phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Không giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Chị Phan Thị Lệ T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003763 ngày 17/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai). Chị Phan Thị Lệ T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Chị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2 – Gia Lai;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường B1 (để biết);
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Võ Duy Minh